

Ngày 28/04/2026



TOÀN CẢNH THỊ TRƯỜNG

GIỮA PHIÊN



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

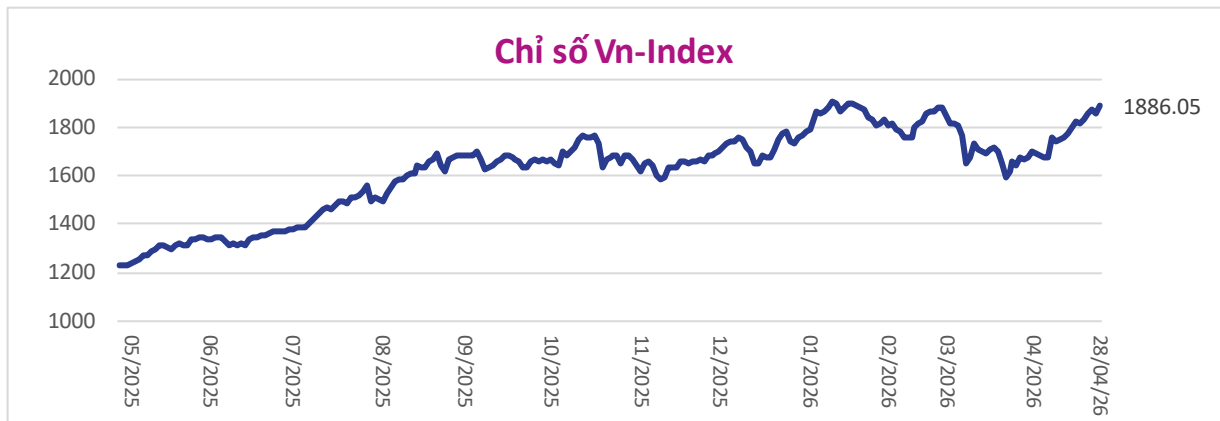
Tổng quan thị trường

(Cập nhật 11:30)

1886.05

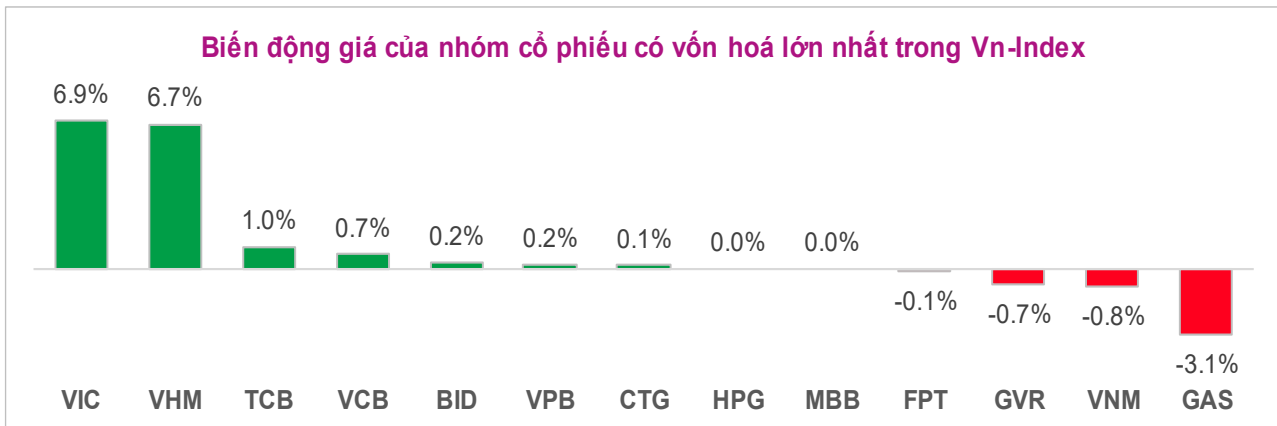
32.76

1.77%



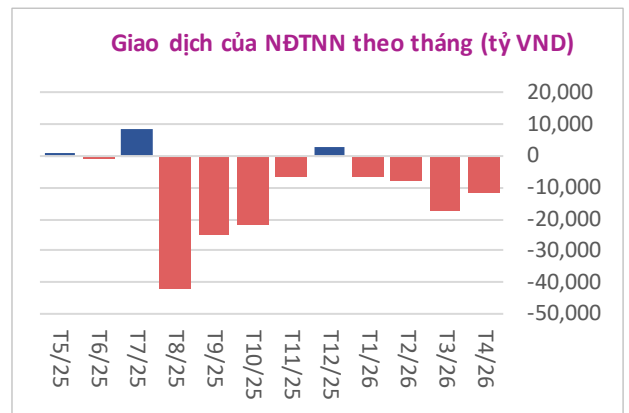
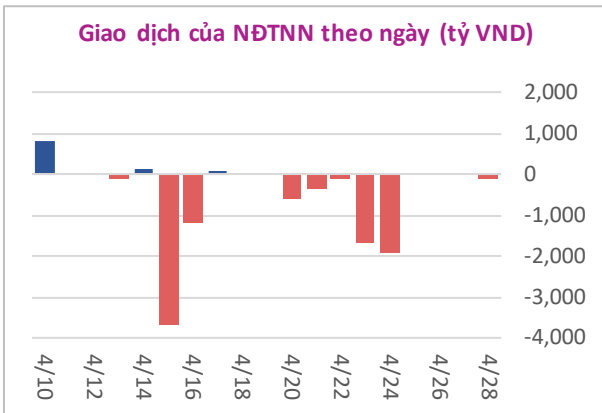
Phiên giao dịch sáng ngày 28/04/2026, chỉ số Vn-Index đang tăng điểm mạnh, và số lượng mã giảm đang chiếm ưu thế. So với phiên giao dịch ngày hôm trước, Vn-Index tăng 32,76 điểm, và đang vận động trên đường trung bình 10 ngày. Trong số các mã cổ phiếu trụ có vốn hoá lớn nhất trong Vn-Index, một số mã cổ phiếu đang có mức tăng giá mạnh là: VHM(+6,7%), TCB(+1,0%), VIC(+6,9%), trong khi đó mã cổ phiếu đang có mức giảm giá mạnh là: GAS(-3,1%). Diễn biến của các chỉ báo dòng tiền cho thấy: Cả hai chỉ báo dòng tiền AccDist và OBV tiếp tục trong xu hướng tăng.

Trong tháng 4/2026, khối ngoại tiếp tục đà bán ròng cổ phiếu với tổng giá trị là -11.873 tỷ đồng. Lũy kế từ đầu năm 2026 đến nay, khối ngoại đã bán ròng với tổng giá trị là -43.941 tỷ đồng. Trong phiên giao dịch sáng nay, khối ngoại đang bán ròng -118 tỷ đồng.



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

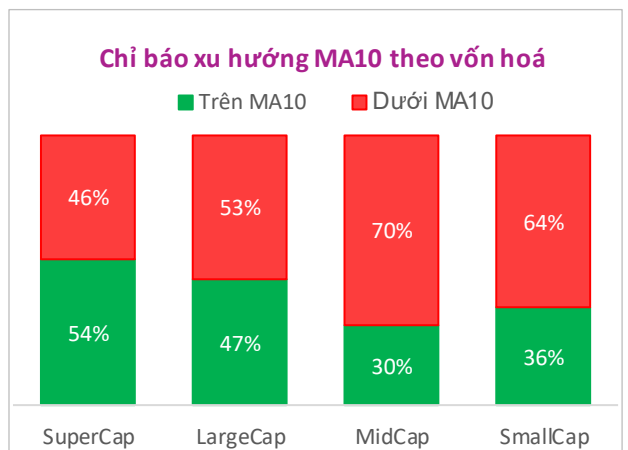
Giao dịch của nhà đầu tư nước ngoài



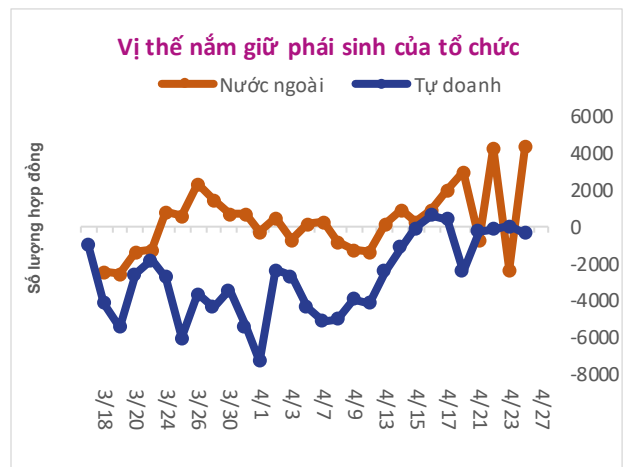
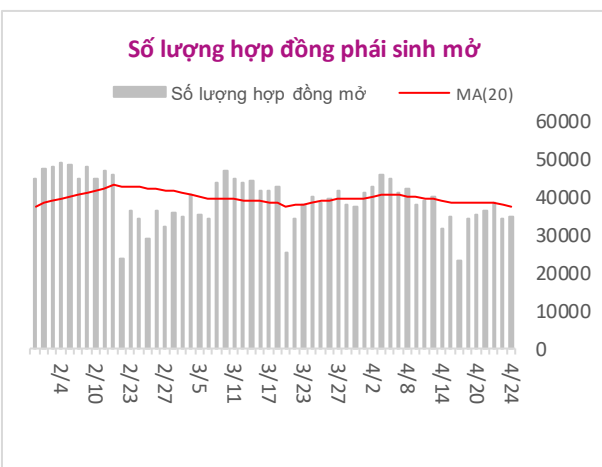
Chỉ báo xu hướng ngắn hạn

Chỉ báo xu hướng MA10 theo ngành

Ngân hàng	Bất động sản ↓	Chứng khoán ↓
Thép ↓	Phân bón ↓	Công nghệ ↓
Dầu khí ↓	Khu CN ↓	Thủy sản
Bảo hiểm ↓	Xây dựng ↓	Cảng biển ↓
Mía đường ↓	Bán lẻ ↓	Dệt may ↓



Thị trường phái sinh VN30

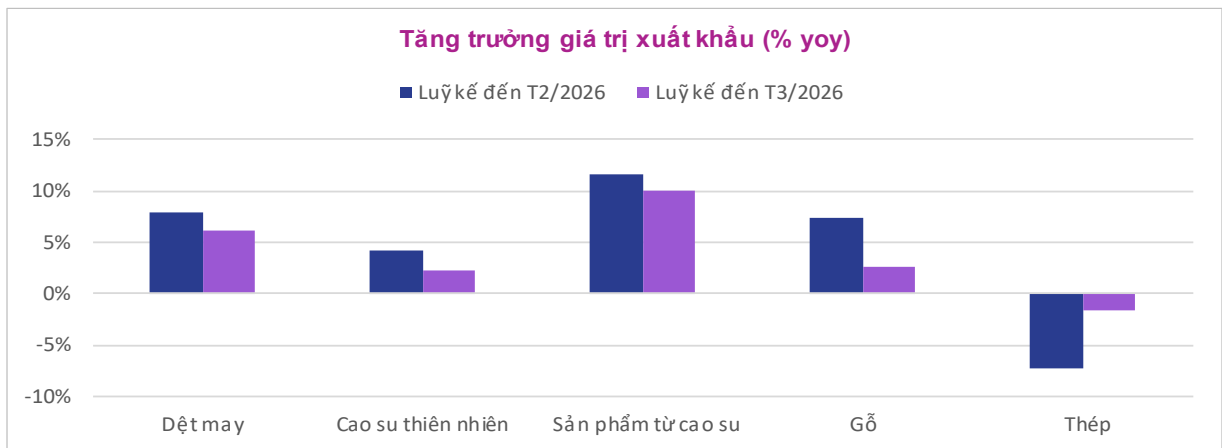


Ghi chú: số âm = hợp đồng short phái sinh

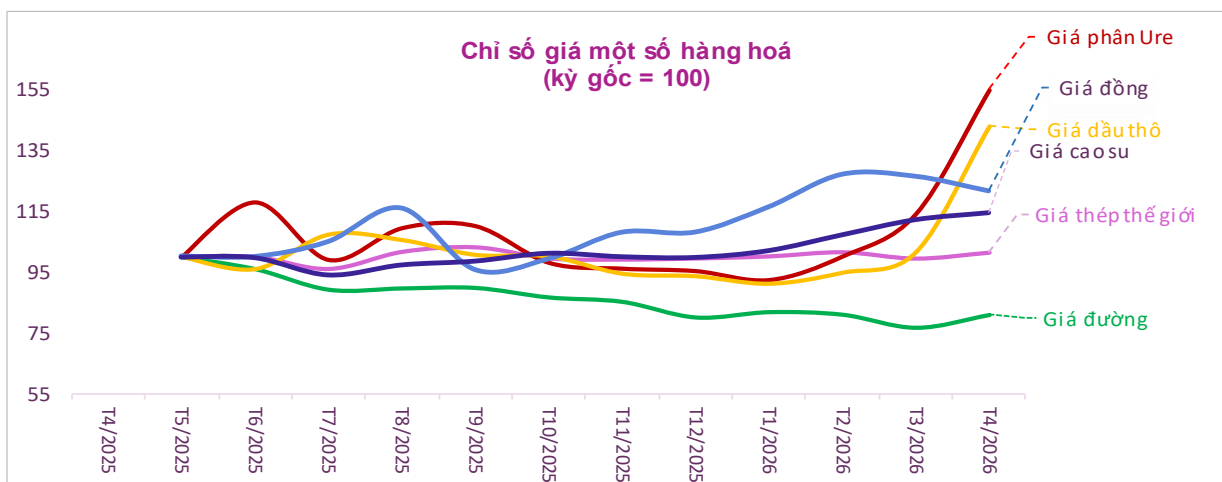
Chỉ tiêu vĩ mô Việt Nam

Chỉ tiêu	01/2026	02/2026	03/2026	Nhận xét
Chỉ số PMI	52.5	54.3	51.2	PMI giảm so với tháng trước, nhưng vẫn duy trì trên 50 điểm, cho thấy sản xuất vẫn được mở rộng
Sản xuất công nghiệp (YoY)	21.5%	1.0%	6.9%	Tăng trưởng tăng mạnh so với tháng trước.
Tổng mức bán lẻ hàng hoá (YoY)	9.3%	8.5%	12.1%	Tiêu dùng trong nước tăng trưởng tích cực.
Kim ngạch xuất khẩu (YoY)	29.7%	5.8%	20.1%	Xuất khẩu tăng mạnh
Kim ngạch nhập khẩu (YoY)	49.2%	4.4%	27.8%	Nhập khẩu tăng mạnh
Tỷ lệ lạm phát (YoY)	2.5%	3.4%	4.7%	Lạm phát tăng trên 4,5%, dấu hiệu đáng lo ngại
Tỷ giá VCB USD/VND (MoM)	0.1%	-0.6%	0.5%	Tỷ giá vẫn đang bình ổn

Tăng trưởng xuất khẩu một số ngành hàng

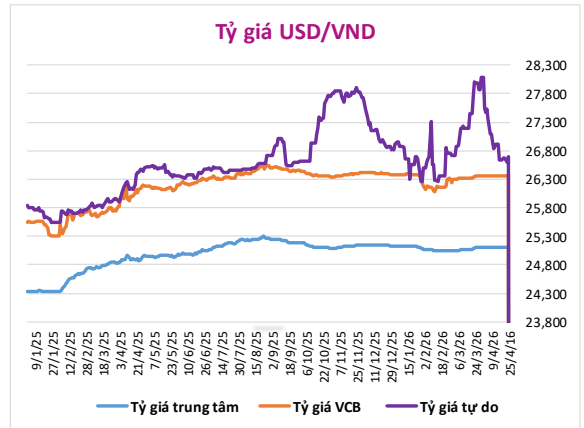
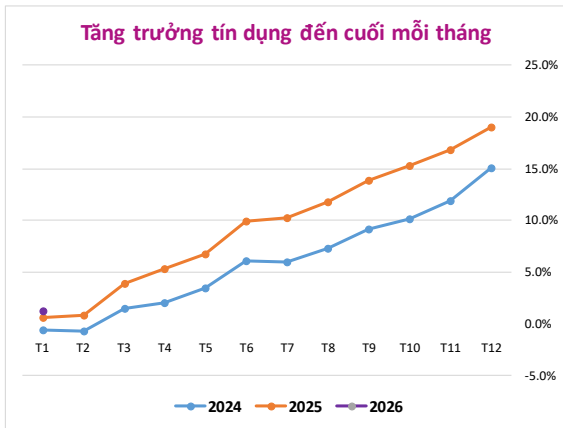
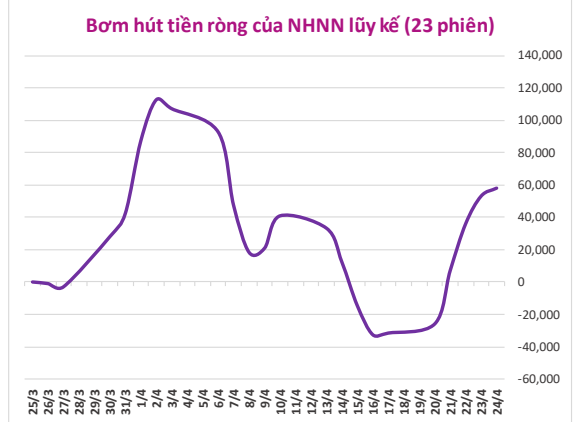
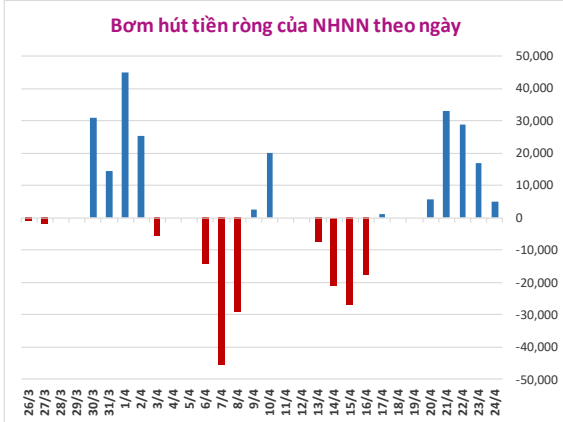


Diễn biến giá một số loại hàng hoá



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Chính sách tiền tệ



BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (28/4/26)		
			% LNST Q3/25 (YoY)	% LNST Q4/25 (YoY)	Biên lợi nhuận ròng Q3/25	Biên lợi nhuận ròng Q4/25	ROE Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	ROA Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
1	ACB	Ngân hàng	10.6%	-38.7%	51.1%	33.9%	17.6%	1.7%	18,401	3,042	1.28	7.7	23,500
2	ANV	Thủy sản	915.5%	4610.8%	14.2%	11.9%	31.6%	18.7%	13,226	3,748	1.85	6.5	24,450
3	BFC	Phân bón	14.0%	-29.9%	3.6%	2.8%	19.3%	8.6%	29,657	7,003	2.10	8.9	62,200
4	BID	Ngân hàng	16.7%	45.3%	28.8%	38.2%	18.8%	1.0%	24,726	4,342	1.65	9.4	40,850
5	BMP	VLXD	21.0%	13.2%	22.9%	20.3%	44.0%	37.4%	35,151	15,010	4.15	9.7	145,700
6	BSR	Dầu khí	175.1%	3739.7%	2.6%	8.1%	8.9%	6.0%	12,079	1,036	1.97	23.0	23,800
7	CSV	Hóa chất	-23.7%	-25.2%	11.8%	6.4%	13.2%	10.7%	14,675	2,075	1.79	12.7	26,300
8	CTD	Xây dựng	217.2%	117.8%	4.0%	2.3%	8.6%	2.5%	90,563	7,540	0.95	11.4	85,700
9	CTG	Ngân hàng	63.9%	12.3%	37.8%	47.4%	21.1%	1.3%	23,129	4,488	1.52	7.8	35,050
10	CTR	Xây dựng	15.5%	8.8%	4.3%	4.1%	30.5%	7.8%	18,086	5,242	4.79	16.5	86,700
11	DCM	Phân bón	171.9%	16.6%	11.0%	10.3%	18.7%	11.7%	20,390	3,706	2.01	11.0	40,900
12	DGC	Hóa chất	9.0%	-16.3%	28.6%	24.0%	20.8%	17.1%	40,566	8,397	1.30	6.3	52,700
13	DGW	Bán lẻ	39.2%	10.3%	2.3%	2.0%	16.9%	5.5%	15,690	2,508	2.75	17.2	43,200
14	DHA	Khai thác đá	111.3%	146.3%	32.8%	18.4%	24.0%	21.7%	32,319	7,258	1.40	6.2	45,100
15	DIG	Bất động sản	1621.1%	388.9%	14.4%	14.3%	7.2%	3.4%	12,592	783	1.14	18.3	14,300
16	DPM	Phân bón	259.1%	1594.8%	6.4%	6.8%	9.5%	6.3%	16,960	1,611	1.53	16.1	25,900
17	DRC	Lốp xe	-12.7%	-33.1%	3.3%	3.3%	6.3%	2.9%	12,574	785	1.03	16.5	12,950
18	DXG	Bất động sản	123.8%	-69.7%	15.3%	4.4%	1.3%	0.7%	18,725	523	0.80	28.60	14,950
19	EIB	Ngân hàng	-38.3%	-132.9%	26.6%	-25.6%	4.4%	0.4%	13,916	608	1.61	36.82	22,400
20	FOX	Viễn thông	26.2%	22.8%	18.4%	17.3%	31.2%	13.7%	15,202	4,719	5.32	17.12	80,800
21	FPT	Phần mềm	17.1%	19.5%	16.9%	14.8%	23.6%	11.7%	25,683	6,590	2.85	11.12	73,300
22	FRT	Bán lẻ	60.7%	160.2%	2.0%	2.3%	21.9%	4.0%	30,176	5,779	4.78	24.97	144,300
23	GAS	Dầu khí	1.3%	-32.4%	7.3%	3.2%	17.7%	13.0%	28,038	4,796	2.71	15.83	75,900
24	GEE	Thiết bị điện	321.4%	-13.9%	27.8%	7.7%	42.3%	22.2%	22,900	9,294	7.75	19.10	177,500
25	GEG	Điện	267.5%	676.3%	11.9%	16.3%	11.5%	4.6%	15,665	2,282	0.92	6.33	14,450
26	GEX	Thiết bị điện	163.0%	-41.4%	7.9%	5.1%	5.5%	2.3%	33,438	3,336	1.19	11.90	39,700
27	GMD	Dịch vụ	-3.6%	76.4%	27.7%	40.9%	11.7%	8.9%	34,842	5,162	2.16	14.57	75,200
28	HAG	Nông nghiệp	23.1%	345.5%	22.8%	50.7%	18.1%	8.6%	11,191	1,762	1.45	9.22	16,250
29	HDG	Bất động sản	85.0%	482.5%	47.2%	42.2%	9.0%	4.9%	22,644	2,570	1.15	10.10	25,950
30	HHV	Xây dựng	23.3%	58.1%	16.7%	16.7%	5.1%	1.5%	24,481	1,364	0.52	9.27	12,650
31	HPG	Thép	32.8%	38.4%	11.0%	8.4%	12.6%	6.4%	17,096	2,021	1.63	13.80	27,900
32	HT1	Xi măng	278.5%	413.6%	4.6%	4.3%	5.5%	3.5%	13,336	718	1.12	20.83	14,950
33	HUT	Sản xuất ô tô	1239.8%	-72.8%	5.3%	0.4%	2.7%	1.0%	18,453	606	0.88	26.88	16,300
34	IDI	Thủy sản	99.1%	147.1%	2.1%	2.6%	3.6%	1.3%	13,319	525	0.49	12.36	6,490
35	KBC	Bất động sản	54.8%	2477.5%	23.2%	40.3%	9.1%	3.8%	28,399	2,365	1.21	14.53	34,350
36	KDC	Thực phẩm	210.2%	3508.2%	2.7%	18.7%	7.0%	3.8%	26,700	2,080	1.56	20.00	41,600
37	KDH	Bất động sản	692.5%	101.7%	47.9%	43.7%	5.2%	3.2%	18,865	1,456	1.36	17.59	25,600
38	LCG	Xây dựng	9.6%	130.2%	7.1%	4.7%	5.7%	2.2%	13,112	723	0.76	13.83	10,000
39	LSS	Đường	-32.8%	52.9%	4.0%	4.3%	6.6%	3.6%	21,145	1,432	0.40	5.92	8,480
40	MCH	Thực phẩm	-18.9%	-11.1%	22.6%	22.7%	44.5%	21.6%	17,480	6,336	7.96	21.95	139,100

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG

Danh mục theo dõi trung hạn

STT	Mã	Ngành	Chỉ số cơ bản				Chỉ số định giá				Giá thị trường (28/4/26)		
			% LNST Q3/25 (YoY)	% LNST Q4/25 (YoY)	Biên lợi nhuận ròng Q3/25	Biên lợi nhuận ròng Q4/25	ROE Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	ROA Chỉ số (TTM) Năm: 2025 (TTM)	Book Value	EPS		P/B	P/E
41	MML	Thực Phẩm	419.5%	79.6%	4.3%	6.3%	11.6%	5.0%	15,282	1,819	2.07	17.4	31,600
42	MSH	Hàng May mặc	54.2%	17.4%	12.2%	14.6%	28.7%	13.3%	19,626	5,962	1.93	6.3	37,800
43	MSN	Thực phẩm	43.4%	48.4%	8.8%	9.9%	9.6%	3.0%	29,647	4,448	2.61	17.4	77,300
44	MSR	Khai khoáng	101.5%	207.9%	0.3%	9.3%	0.1%	0.0%	11,076	10	3.50	3,778.8	38,800
45	MWG	Bán lẻ	121.4%	144.9%	4.5%	4.9%	23.0%	9.1%	22,575	4,814	3.75	17.6	84,600
46	NAF	Nước trái cây	55.8%	26.3%	7.0%	7.6%	16.5%	6.7%	11,491	2,140	4.39	23.6	50,500
47	NLG	Bất động sản	679.5%	-62.1%	12.5%	29.6%	4.8%	2.5%	30,559	1,951	0.91	14.2	27,750
48	NT2	Điện	383.5%	641.4%	11.1%	21.9%	25.0%	12.6%	16,880	3,926	1.43	6.1	24,100
49	NTP	VLXD	49.9%	-6.3%	16.0%	10.8%	25.1%	14.8%	24,742	5,805	2.40	10.2	59,400
50	NVL	Bất động sản	-139.1%	20703.6%	-68.5%	232.1%	3.2%	0.7%	26,366	815	0.74	23.9	19,500
51	PC1	Xây dựng	52.5%	399.5%	12.0%	13.2%	12.6%	4.6%	21,612	3,309	0.97	6.3	20,900
52	PDR	Bất động sản	67.6%	19991.3%	16.9%	86.9%	4.4%	2.0%	12,451	516	1.29	31.0	16,000
53	PLX	Dầu khí	441.0%	14.2%	0.8%	0.9%	9.2%	3.2%	22,781	2,305	1.65	16.3	37,600
54	POW	Điện	109.2%	585.3%	12.1%	7.9%	6.5%	2.8%	13,307	1,019	0.96	12.5	12,750
55	PVS	Dầu khí	73.3%	73.5%	3.5%	9.9%	11.8%	5.0%	31,694	3,722	1.18	10.1	37,500
56	QNS	Đường	-28.4%	-2.8%	14.2%	22.4%	18.6%	13.6%	28,956	5,231	1.53	8.4	44,200
57	SAB	Sản xuất bia	20.9%	13.0%	21.8%	16.4%	18.7%	13.4%	17,933	3,566	2.72	13.7	48,850
58	SBT	Đường	-13.0%	-19.2%	3.7%	2.8%	6.7%	2.2%	13,938	866	1.47	23.6	20,450
59	SHB	Ngân hàng	49.8%	8.3%	40.7%	39.0%	19.1%	1.5%	14,800	2,605	0.99	5.6	14,600
60	SIP	Bất động sản	21.7%	6.3%	17.1%	17.4%	25.3%	5.0%	24,181	6,303	2.48	9.5	60,000
61	SSI	Chứng khoán	85.8%	87.0%	35.3%	22.8%	13.9%	4.9%	15,432	1,976	1.81	14.1	27,950
62	STB	Ngân hàng	31.8%	-176.5%	33.0%	-35.8%	10.3%	0.7%	31,756	3,150	2.15	21.7	68,400
63	TCB	Ngân hàng	14.2%	104.1%	46.4%	47.2%	15.4%	2.3%	25,331	3,663	1.37	9.4	34,600
64	TCM	Hàng May mặc	-21.4%	-24.2%	7.1%	5.4%	11.4%	6.7%	21,823	2,419	1.05	9.5	22,950
65	TRC	Cao su	60.4%	-68.8%	49.0%	15.2%	13.1%	11.5%	69,312	8,669	1.06	8.5	73,700
66	VCB	Ngân hàng	5.3%	0.7%	50.0%	45.0%	16.6%	1.6%	27,231	4,213	2.24	14.5	61,000
67	VCI	Chứng khoán	95.2%	102.8%	29.1%	29.0%	8.7%	4.3%	21,186	1,579	1.27	17.0	26,800
68	VGI	Viễn thông	568.8%	4.1%	35.8%	31.2%	23.7%	12.9%	14,076	3,711	6.54	24.8	92,000
69	VGT	Hàng May mặc	56.0%	57.7%	7.1%	8.4%	9.1%	4.4%	20,090	2,666	0.60	4.5	12,000
70	VHC	Thủy sản	33.5%	-43.4%	13.1%	9.0%	14.4%	10.6%	44,495	6,465	1.40	9.6	62,100
71	VHM	Bất động sản	-50.6%	85.2%	27.0%	26.0%	17.5%	6.1%	60,356	10,282	2.50	14.7	150,700
72	VIC	Bất động sản	50.1%	196.6%	7.7%	2.2%	8.8%	1.4%	19,584	1,437	11.58	157.7	226,700
73	VIP	Vận tải	-24.9%	-77.4%	9.9%	4.6%	6.7%	6.1%	18,682	1,253	0.62	9.3	11,600
74	VIX	Chứng khoán	823.0%	1046.8%	76.0%	61.2%	28.9%	20.1%	14,010	3,533	1.19	4.7	16,650
75	VJC	Hàng không	-43.9%	43618.4%	1.9%	1.7%	10.1%	1.8%	42,005	3,589	4.22	49.4	177,200
76	VND	Chứng khoán	83.9%	36.1%	42.0%	24.0%	10.0%	4.2%	13,731	1,328	1.18	12.2	16,150
77	VNM	Sản phẩm từ sữa	4.5%	31.7%	14.8%	16.6%	26.6%	17.4%	16,499	4,504	3.69	13.5	60,900
78	VPB	Ngân hàng	76.8%	61.1%	36.6%	36.2%	14.6%	2.2%	22,722	3,070	1.20	8.9	27,300
79	VRE	Bất động sản	51.9%	145.0%	61.1%	115.0%	14.3%	11.1%	20,769	2,768	1.45	10.9	30,100
80	VTP	Vận tải	-20.2%	17.3%	1.7%	2.6%	24.1%	5.8%	14,519	3,348	4.76	20.6	69,100

Khuyến cáo sử dụng

Báo cáo phân tích được lập và phát hành bởi Công ty cổ phần Chứng khoán VIX (“VIX”). Báo cáo này không nhằm phát hành rộng rãi ra công chúng và chỉ mang tính chất cung cấp thông tin cho một số đối tượng nhất định, cũng như không được phép sao chép hoặc phân phối lại cho bất kỳ bên thứ ba nào khác. Tất cả những cá nhân, tổ chức nắm giữ báo cáo này đều phải tuân thủ những điều trên.

Báo cáo này không phải là một lời kêu gọi, đề nghị, mời chào mua hoặc bán bất kỳ mã chứng khoán nào. Các thông tin trong báo cáo nghiên cứu được chuẩn bị từ các thông tin công bố công khai, dữ liệu phát triển nội bộ và các nguồn khác được cho là đáng tin cậy, nhưng chưa được kiểm chứng độc lập bởi VIX và VIX sẽ không đại diện hoặc đảm bảo đối với tính chính xác, đúng đắn và đầy đủ của những thông tin này.

Toàn bộ những đánh giá, quan điểm và khuyến nghị đưa ra trong báo cáo có thể được thay đổi mà không báo trước. VIX không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi hoặc bổ sung bản báo cáo cũng như không có nghĩa vụ thông báo cho tổ chức, cá nhân nhận được bản báo cáo này trong trường hợp các đánh giá, quan điểm hay khuyến nghị được đưa ra có sự thay đổi hoặc trở nên không còn chính xác.

Các mã chứng khoán trong bản báo cáo có thể không phù hợp với tất cả các nhà đầu tư, và nội dung của bản báo cáo không đề cập đến các nhu cầu đầu tư, mục tiêu và điều kiện tài chính của bất kỳ nhà đầu tư cụ thể nào. Trước khi thực hiện đầu tư bất kỳ mã chứng khoán nào nêu trong báo cáo này, nhà đầu tư nên liên hệ với những chuyên gia tư vấn đầu tư của họ để thảo luận về trường hợp cụ thể của mình.